

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Tính	Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Thành viên
Ông Lương Ngọc Hải	Thành viên
Ông Phó Đức Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Ngọc Hải	Tổng Giám đốc
Ông Phó Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Tuấn Linh	Trưởng ban
Ông Vũ Ngọc Phước	Thành viên
Bà Đặng Thị Kim Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lương Ngọc Hải



Số : 443/2013/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 16 tháng 03 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Thu Hương

Chứng chỉ KTV số: 0899/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		134.703.010.708	158.356.875.521
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	53.056.617.727	68.949.966.756
111	1. Tiền		19.560.575.209	34.949.966.756
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.496.042.518	34.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	233.251.374	211.585.233
121	1. Đầu tư ngắn hạn		233.251.374	211.585.233
130	III. Các khoản phải thu		71.100.824.045	72.306.127.520
131	1. Phải thu của khách hàng		64.081.359.776	65.389.372.547
132	2. Trả trước cho người bán		3.047.463.967	2.090.399.316
135	5. Các khoản phải thu khác	5	4.561.796.644	5.284.634.579
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(589.796.342)	(458.278.922)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.488.127.051	3.157.316.495
141	1. Hàng tồn kho		1.488.127.051	3.157.316.495
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.824.190.511	13.731.879.517
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.067.462.961	2.249.293.365
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	789.255.080
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	-	931.374.984
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	6.756.727.550	9.761.956.088
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		60.831.081.922 #	49.798.653.961
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		55.847.328.812	43.206.979.553
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.781.135.473	28.144.058.545
222	- Nguyên giá		47.494.445.580	46.361.985.119
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24.713.310.107)	(18.217.926.574)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	11.665.488.433	11.204.956.009
228	- Nguyên giá		12.515.233.800	11.670.233.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(849.745.367)	(465.277.791)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	21.400.704.906	3.857.964.999
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	780.000.000	780.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		780.000.000	780.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.203.753.110	5.811.674.408
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.849.439.510	4.872.304.408
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	1.354.313.600	939.370.000
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		195.534.092.630	208.155.529.482

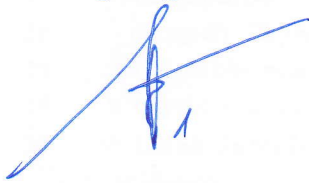
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
	NGUỒN VỐN			
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		100.887.955.102	122.660.412.969
310	I. Nợ ngắn hạn		89.862.080.591	120.852.395.010
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	2.081.000	7.754.322.800
312	2. Phải trả cho người bán		22.592.742.793	27.128.563.160
313	3. Người mua trả tiền trước		2.547.652.126	10.711.427.698
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.217.400.497	11.511.382.299
315	5. Phải trả người lao động		35.887.268.451	22.014.847.363
316	6. Chi phí phải trả	17	8.252.433.934	8.651.857.559
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	8.185.651.756	32.008.911.377
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.176.850.034	1.071.082.754
			11.025.874.511	1.808.017.959
330	II. Nợ dài hạn		349.575.000	89.575.000
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	10.667.616.500	1.524.864.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	-	175.359.064
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		8.683.011	18.219.895
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		94.646.137.528	85.495.116.513
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		94.646.137.528	85.495.116.513
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		459.865.254	463.699.056
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.342.483.626	5.777.324.970
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.564.189.763	1.017.540.665
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.279.598.885	18.236.551.822
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)		195.534.092.630	208.155.529.482

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		255.023.672	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		32.107,57	273.051,86
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Ngô Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lương Ngọc Hải

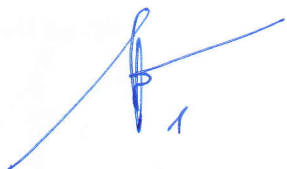
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	629.560.442.774	530.553.593.340
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		629.560.442.774	530.553.593.340
11	4. Giá vốn hàng bán	23	560.388.835.864	467.662.857.356
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.171.606.910	62.890.735.984
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.979.211.813	1.581.914.029
22	7. Chi phí tài chính	25	1.135.448.702	2.991.972.320
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.033.977.711	2.879.856.929
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		44.123.895.181	37.556.743.898
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.891.474.840	23.923.933.795
31	11. Thu nhập khác		1.430.438.041	698.360.824
32	12. Chi phí khác		1.017.621.996	247.093.401
40	13. Lợi nhuận khác		412.816.045	451.267.423
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.304.290.885	24.375.201.218
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	7.024.691.998	6.138.649.396
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.279.598.887	18.236.551.822
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		19.279.598.887	18.236.551.822
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.213	3.039

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Ngô Thị Thu Hà

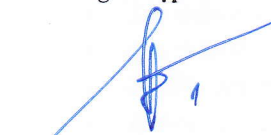
Nguyễn Ngọc Anh

Lương Ngọc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT
Năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		737.436.070.724	736.677.721.234
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(472.579.601.410)	(562.146.068.690)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(153.995.699.893)	(104.213.357.564)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.014.606.380)	(2.851.716.380)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.132.538.061)	(3.461.417.834)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		48.329.134.576	120.399.714.249
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(143.405.388.577)	(126.004.609.249)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.637.370.979	58.400.265.766
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(17.700.841.859)	(1.654.113.677)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	136.695.022
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.666.141)	(211.585.233)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(780.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.775.137.266	1.581.914.029
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.947.370.734)	(927.089.859)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		9.623.950.000	13.488.450.400
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.233.437.500)	(13.024.240.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.974.008.488)	(8.986.693.536)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.583.495.988)	(8.522.483.136)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.893.495.743)	48.950.692.771
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		68.949.966.756	19.999.273.985
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		146.714	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		53.056.617.727	68.949.966.756

Người lập biểu


Ngô Thị Thu Hà

Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc


Lương Ngọc Hải